TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ M
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 78/2020/ HNGĐ- ST
Ngày: 23/7/2020
*V/v:"**Ly hôn**"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M - TỈNH HƯNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà***:*** **Ông Hoàng Tuấn Trọng**

Hội thẩm nhân dân: **Ông Phan Xuân Hùng**

Ông Trịnh Văn Khay

Thư ký phiên toà: **Bà Nguyễn Thị Oanh**- Thư ký Toà án nhân dân thị xã M - Hưng Yên**.**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M tham gia phiên tòa: **Bà Phạm Thị Yến** - Kiểm sát viên.

Ngày 23/7/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã M, Tòa án nhân dân thị xã M mở phiên toà sơ thẩm xét xử công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/TLST - HNGĐ ngày 24/02/2020 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 08/6/2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm 1969 (có mặt)

* Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã H, thị xã M, tỉnh Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và lời khai của bà Phạm Thị M tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Bà và ông Trần Văn N kết hôn tự nguyện và đã kết hôn tại UBND xã H năm 1988. Vợ chồng sống cùng nhau một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, ông N không quan tâm tới gia đình, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, ông N thường xuyên ghen tuông vô cớ đánh đập bà. Kể từ năm 2018 cho đến nay bà và ông N sống ly thân nhau không còn quan tâm chăm sóc nhau. Đến nay bà xác định bà và ông N không thể về chung sống cùng nhau nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông N được ly hôn.

Về con chung: Bà xác định vợ chồng bà có 02 con chung gồm chị Trần Thị Kim D sinh năm 1990 và anh Trần Đại H sinh năm 1994. Hiện nay chị Dung, anh H đều đã thành niên và có gia đình riêng nên bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, vay nợ và ruộng nông nghiệp: Bà và ông N tự thỏa thuận với nhau, nên bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức: Vợ chồng bà không có công sức với hai bên gia đình nên bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh H, chị D (là con của ông N, bà M) đều xác định các anh chị đã thành niên và không có công sức đóng góp gì với ông N, bà M; anh chị không cho ông N, bà M vay nợ cũng như ông N, bà M không cho anh chị vay nợ nên anh chị tự

nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh chị xác định quá trình chung sống, anh chị thấy ông N, bà M thường xuyên xô xát đánh cãi chửi nhau nguyên nhân là do ông N, bà M không hợp nhau, kinh tế của bà Mến, ông N có nhiều khó khăn. Hiện nay ông N, bà M sống ly thân và không còn sống cùng nhau, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay bà M làm đơn xin ly hôn ông N, anh chị đều đề nghị Tòa án giải quyết cho ông N, bà M được ly hôn vì anh chị thấy ông N, bà M chung sống không hạnh phúc.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông N nhiều lần tuy nhiên ông N không đến Tòa án làm việc, ngoài ra Tòa án còn về chỗ ở của ông N để lấy lời khai nhưng đều không gặp, do vậy Tòa án không lấy được lời khai của ông N.

Tại phiên họp tiếp cận chứng cứ công khai chứng cứ và hòa giải; ông N mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Do vậy phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà hôm nay:

Bà M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông N được ly hôn. Về con chung: Bà xác định vợ chồng có 02 con chung là anh H, chị D đều đã thành niên nên bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, nợ, ruộng nông nghiệp, công sức bà đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M trình bày quan điểm: Toà án thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát đề nghị Tòa án giải quyết cho bà M được ly hôn ông N. Các con của bà M, ông N là chị D và anh H đều đã thành niên nên không phải giải quyết. Về tài sản, nợ, ruộng, công sức do bà M tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không phải giải quyết. Bà M phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn là bà Phạm Thị M và ông Trần Văn N là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn. Tại phiên tòa mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt bị đơn là ông Nguyệt. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung: Qua lời trình bày của nguyên đơn là bà Mến, người làm chứng là anh H, chị D cũng như các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp đã phù hợp với nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H, thị xã M, tỉnh Hưng Yên, nên có đủ căn cứ xác định ông N, bà M đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã H năm 1988 và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn là đúng theo quy

định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, hôn nhân của ông bà là hợp pháp và việc bà M khởi kiện ly hôn đối với ông N sẽ được Tòa án xem xét và giải quyết theo thủ tục ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập ông N đến Tòa án để lấy lời khai cũng như hòa giải nhưng ông N không đến nên việc hòa giải giữa vợ chồng ông bà không tiến hành được. Căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập tại hồ sơ vụ án thì thấy: Bà M xác định quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau, ông N không quan tâm tới gia đình, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, ông N thường xuyên ghen tuông vô cớ đánh đập bà. Tại biên bản lấy lời khai của các con ông N, bà M là anh H, chị D đều xác định: ông N, bà M thường xuyên xô xát đánh cãi chửi nhau nguyên nhân là do ông N, bà M không hợp nhau, kinh tế của bà M, ông N có nhiều khó khăn. Hiện nay ông N, bà M sống ly thân và không còn sống cùng nhau, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Tất cả những tình tiết này đã phản ánh đúng thực trạng hôn nhân của vợ chồng ông bà, tình cảm yêu thương gắn bó giữa ông bà không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy Toà án sẽ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M; giải quyết cho bà M được ly hôn ông N.

Về con chung: Bà M xác nhận vợ chồng có 02 con chung là chị Trần Thị Kim D sinh năm 1990 và anh Trần Đại H sinh năm 1994. Bà M, chị D, anh H đều xác định chị D, anh H đều đã thành niên không liên quan gì đến kinh tế của ông N bà M nên bà M, anh H, chị D tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, về nợ, về ruộng nông nghiệp, công sức: Quá trình giải quyết vụ án, ông N không đến Tòa án làm việc; bà M tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ, ruộng, công sức của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Chị D, anh H đều xác định hiện đã thành niên không liên quan gì đến kinh tế của ông N, bà M cũng như không có quan hệ vay nợ, công sức với ông bà nên anh, chị đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xét.

Về án phí: Bà M phải phải án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị M được ly hôn ông Trần Văn N

Về con chung, về tài sản, vay nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Không phải giải quyết.

Án phí: Buộc bà Phạm Thị M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004175 ngày 21/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã M. Bà M đã nộp xong án phí sơ thẩm ly hôn.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ

ngày được tống đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *VKSND thị xã M;*
- *Phòng KTNV &THS TAND tỉnh Hưng Yên;*
- *Chi cục T.H.A DS thị xã M;*
- *Đương sự;*
- *UBND xã H;*
- *Lưu HS vụ án.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Hoàng Tuấn Trọng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

PHAN XUÂN HÙNG TRỊNH VĂN KHAY

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NGUYỄN THỊ THÌN TRỊNH VĂN KHAY